

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 06 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)*

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Trung Quốc

Tiếng Anh: Chinese Language

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc;

Mã ngành: 7220204

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc

Định hướng đào tạo: Ứng dụng, chuyên nghiệp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo chuẩn: 04 năm

Vị trí việc làm:

Sau khi tốt nghiệp, người học:

Nhóm 1: Biên - phiên dịch:

Làm công tác biên - phiên dịch tiếng Trung Quốc trong các cơ quan kinh tế, ngoại giao, giáo dục, du lịch, truyền thông, ...

Làm việc tại nhiều vị trí trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành, sân bay; doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển, quảng cáo du lịch có sử dụng tiếng Trung Quốc.

Có cơ hội được làm việc tại các doanh nghiệp lớn của Trung Quốc và các quốc gia, khu vực có sử dụng tiếng Trung Quốc.

Nhóm 2: Du lịch-lữ hành:

Có khả năng làm việc trong các đại lý, công ty du lịch – lữ hành trong và ngoài nước chuyên tổ chức các chương trình du lịch cho du khách Trung Quốc tới thăm Việt Nam và ngược lại; có thể đảm nhận các vị trí công tác trong ngành du lịch như hướng dẫn viên du lịch, nhân viên kinh doanh, nhân viên điều hành, nhân viên chăm sóc khách hàng.

Nhóm 3: Các công việc khác:

Giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người Việt Nam tại hầu hết các bậc học tại các cơ sở đào tạo tiếng Trung Quốc trong nước và quốc tế hoặc giảng dạy tiếng Việt cho người Trung Quốc (sau khi hoàn thành khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ Sư phạm).

Có khả năng trở thành nghiên cứu viên tại các đơn vị, viện nghiên cứu, tổ chức... liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc.

Khả năng học tập nâng cao trình độ:

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể:

Tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở bậc sau Đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc, giảng dạy tiếng Trung Quốc, ngôn ngữ học, ngôn ngữ học ứng dụng và giáo dục học...

Tham gia các chương trình, khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ tại các tổ chức đào tạo trong nước và quốc tế.

Thời điểm xây dựng CTĐT: Tháng 6/2026

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có đạo đức tốt, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp vững vàng, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học để nghiên cứu, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc nói chung, lĩnh vực biên - phiên dịch Trung - Việt, Việt - Trung và lĩnh vực du lịch, kinh tế sử dụng tiếng Trung Quốc nói riêng tại các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp trong và ngoài nước có nhu cầu về nhân lực Tiếng Trung Quốc; thích ứng với môi trường làm việc thay đổi nhờ kỹ năng mềm, năng lực số, khai thác các mô hình trí tuệ nhân tạo (AI) và có khả năng học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có:

Mã	Mô tả
PO1	Có phẩm chất chính trị, ý thức công dân, ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức và tác phong nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.
PO2	Kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo, ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.
PO3	Năng lực nền tảng (đánh giá, giải quyết vấn đề, tự chủ, hợp tác, phản biện) để tiến hành hiệu quả các hoạt động học tập và chuyên môn phù hợp với năng lực bản thân, yêu cầu nghề nghiệp.

PO4	Kiến thức chuyên môn toàn diện, khả năng vận dụng kiến thức ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc và văn hóa liên ngành.
PO5	Kiến thức, năng lực đánh giá và kỹ năng biên-phiên dịch Trung - Việt và Việt - Trung vững vàng
PO6	Kiến thức nền tảng, năng lực đánh giá về nghiệp vụ du lịch và ngôn ngữ Trung Quốc chuyên sâu trong du lịch.
PO7	Năng lực tổ chức, thực hiện các công việc văn phòng, các hoạt động du lịch, thương mại và phát triển nghề nghiệp liên quan đến chuyên ngành đào tạo.
PO8	Năng lực thuyết trình, tư vấn, đàm phán hợp tác với đối tác và khách hàng bằng tiếng Trung Quốc.
PO9	Năng lực tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp liên tục.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Mã	Mô tả	Chỉ số thực hiện
	(1) Phẩm chất công dân	
PLO1	Thể hiện phẩm chất cốt lõi của con người Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.	PI1.1. Thể hiện bản lĩnh chính trị, ý thức công dân trong nhận thức và hành động.
		PI1.2. Có khả năng thích ứng với những biến đổi của đời sống chính trị - xã hội trên cơ sở nền tảng lý luận khoa học.
		PI1.3. Hình thành thái độ tôn trọng và cách ứng xử phù hợp trước các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.
	(2) Phẩm chất nghề nghiệp	
	(3)	
PLO2	Thể hiện đạo đức và phong cách phù hợp với nghề nghiệp.	PI2.1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nghề nghiệp

		PI2.2. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với đặc thù nghề nghiệp
Mã	Mô tả	Chỉ số thực hiện
	(4) Năng lực chung	
PLO3	Khởi nghiệp, tạo được việc làm cho bản thân và người khác.	PI3.1. Phát hiện được các ý tưởng, các cơ hội có khả năng phát triển thành đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.2. Xác lập được phương án huy động các nguồn lực để triển khai đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.3. Xây dựng được kế hoạch và phương thức quản lý, quản trị đề án/dự án khởi nghiệp.
PLO4	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vào nhận thức các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội và hoạt động của bản thân.	PI4.1. Diễn giải được các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong thực tiễn trên cơ sở nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước
		PI4.2. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn của bản thân
	(5) Năng lực đặc thù	
PLO5	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của ngành đào tạo và các kiến thức liên ngành vào công việc chuyên môn, nghiệp vụ.	PI5.1. Giải quyết được các vấn đề chuyên môn đòi hỏi kiến thức chuyên sâu trong ngành biên - phiên dịch hoặc du lịch.
		PI5.2. Vận dụng được các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
PLO6	Thực hiện được các hoạt động chuyên môn.	PI6.1. Xây dựng được kế hoạch tổ chức thực hiện hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực biên - phiên dịch Việt - Trung, Trung - Việt và du lịch.

		PI6.2. Áp dụng được các phương pháp khoa học để giải quyết các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ, kinh tế, văn hóa Trung Quốc, lĩnh vực biên - phiên dịch Việt - Trung, Trung - Việt và du lịch.
		PI6.3. Đánh giá được kết quả và hiệu quả công việc chuyên môn trong lĩnh vực biên phiên dịch Việt - Trung, Trung - Việt và du lịch.
PLO7	Hợp tác được với các bên liên quan để thực hiện các hoạt động nghề nghiệp.	PI7.1. Sử dụng tiếng Trung để giao tiếp có hiệu quả bằng văn bản, lời nói với các bên liên quan trong quá trình thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.
		PI7.2. Đánh giá một cách khách quan, đa chiều các quan điểm, ý tưởng,... trong quá trình hợp tác với các bên liên quan để thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ
		PI7.3. Phối hợp với các bên liên quan trên tinh thần tôn trọng, trách nhiệm, chia sẻ để thực hiện những mục tiêu chung của các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.
PLO8	Thực hiện được kế hoạch tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực, đáp ứng yêu cầu công việc.	PI8.1. Đánh giá được năng lực của bản thân so với yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp.
		PI8.2. Đề xuất được nội dung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và phương thức thực hiện phù hợp với năng lực bản thân.
PLO9	Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ được người khác trong các hoạt động nghề nghiệp.	PI9.1. Quản lý và đề xuất được giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực biên - phiên dịch Việt - Trung, Trung - Việt và du lịch.

		PI9.2. Tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ được các đối tượng liên quan trong các hoạt động nghề nghiệp.
PLO 10	Sử dụng được ngoại ngữ trong các tình huống thường gặp của cuộc sống và hoạt động chuyên môn.	PI10.1. Đạt năng lực ngoại ngữ 2 tương đương Bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.
		PI10.2. Đọc hiểu và khai thác được các tài liệu chuyên môn cơ bản bằng ngoại ngữ 2 được đào tạo.
		PI10.3: Đạt năng lực ngoại ngữ chuyên ngành tương đương Bậc 5 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (HSK5).
PLO 11	Khai thác dữ liệu và thông tin số, vận dụng công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) một cách an toàn, hiệu quả để giải quyết vấn đề trong học tập, nghiên cứu và công việc; sáng tạo nội dung số, giao tiếp và hợp tác có trách nhiệm trong môi trường số.	PI11.1. Vận hành và tạo giá trị số Thu thập, đánh giá và quản lý được dữ liệu; thiết kế, tích hợp và chia sẻ nội dung số (đa định dạng) bảo đảm truy cập và tuân thủ bản quyền; tham gia có trách nhiệm vào dịch vụ số công/cộng đồng; hợp tác - giao tiếp hiệu quả trong môi trường số; có khả năng quản lý an toàn danh tính số và phòng chống bắt nạt trên mạng.
		PI11.2. Giải quyết vấn đề và phát triển giải pháp công nghệ Vận dụng được tư duy tính toán, lập trình và tự động hóa, tích hợp công cụ/dịch vụ số (bao gồm AI) để thiết kế, kiểm thử, khắc phục sự cố, đánh giá và tối ưu giải pháp; phân tích được nguyên lý, khả năng - hạn chế, thiên lệch và minh bạch của AI; đánh giá được tác động đạo đức - xã hội và tính bền vững của công nghệ số.

		PI11.3. An toàn, đạo đức - pháp lý và phát triển nghề nghiệp số Thực thi an toàn thiết bị, an ninh và quyền riêng tư dữ liệu, an sinh số; tuân thủ pháp lý, đạo đức và trách nhiệm xã hội; có khả năng hoạch định, theo dõi và điều chỉnh lộ trình phát triển năng lực số và nghề nghiệp suốt đời.
PLO 12	Thực hiện được nghiên cứu khoa học và ứng dụng tiến bộ khoa học trong lĩnh vực chuyên môn	PI12.1. Phát hiện và giải quyết được vấn đề khoa học nảy sinh trong hoạt động chuyên môn.
		PI12.2. Ứng dụng được các tiến bộ khoa học trong lĩnh vực chuyên môn vào công việc biên phiên dịch Việt - Trung, Trung - Việt và du lịch.
PLO 13	Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh theo quy định	PI13.1. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất theo quy định
		PI13.2. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu¹

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học									Tổng
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8	PO9	
PLO1	PI1.1	x									1
	PI1.2	x									1
	PI1.3	x									1
PLO2	PI2.1	x									1
	PI2.2	x									1
PLO3	PI3.1	x									1
	PI3.2	x									1
	PI3.3	x									1
PLO4	PI4.1			x							1
	PI4.2			x							1

¹ Nếu chuẩn đầu ra hướng đến đáp ứng mục tiêu cụ thể nào của CTĐT, tích dấu "X" vào ô giao giữa hàng tương ứng với chuẩn đầu ra và cột tương ứng với mục tiêu đó. Cần đảm bảo mỗi chuẩn đầu ra phải hướng đến đáp ứng ít nhất một mục tiêu cụ thể, mỗi mục tiêu cụ thể đều có chuẩn đầu ra hướng đến.

PLO5	PI5.1				x						1
	PI5.2				x						1
PLO6	PI6.1							x			1
	PI6.2				x		x				2
	PI6.3					x	x				2
PLO7	PI7.1								x		1
	PI7.2			x							1
	PI7.3			x							1
PLO8	PI8.1									x	1
	PI8.2									x	1
PLO9	PI9.1							x			1
	PI9.2								x		1
PLO10	PI10.1									x	1
	PI10.2									x	1
	PI10.3				x						1
PLO11	PI11.1		x								1
	PI11.2		x								1
	PI11.3		x							x	2
PLO12	PI12.1									x	1
	PI12.2									x	1
PLO13	PI13.1	x									1
	PI13.2	x									1
Tổng:		10	3	4	4	1	2	2	2	7	35

2.3. Ma trận Chuẩn đầu ra – Khung trình độ quốc gia Việt Nam (trình độ đại học)

a) Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết hệ thống, toàn diện về một lĩnh vực học thuật hoặc nghề nghiệp. KT2: Nắm vững các nguyên lý khoa học và phương pháp nghiên cứu. KT3: Hiểu bối cảnh liên ngành và tác động của khoa học, công	KN1: Tư duy phản biện. KN2: Phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp. KN3: Đề xuất, triển khai giải pháp mới và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong học thuật hoặc thực tiễn nghề nghiệp. KN4: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong công việc. KN5: Sử dụng thành thạo công cụ số, dữ liệu và các công nghệ mới bao gồm cả AI phù hợp với lĩnh vực chuyên môn.	TCTN1: Làm việc độc lập ở mức độ cao. TCTN2: Chịu trách nhiệm nghề nghiệp đối với kết quả công việc. TCTN3: Chủ động thích ứng với sự thay đổi của khoa học, công nghệ và thị trường lao động. TCTN4: Tham gia quản lý, điều phối và đánh giá hoạt động chuyên môn.

nghệ đối với lĩnh vực chuyên môn.	KN6: Có khả năng khởi xướng các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp phù hợp với lĩnh vực đào tạo.	TCTN5: Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tinh thần khởi nghiệp.
-----------------------------------	---	---

b) Ma trận

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)														Tổng
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5			
PLO1	PI1.1	x												x	2	
	PI1.2		x									x			2	
	PI1.3			x										x	2	
PLO2	PI2.1										x			x	2	
	PI2.2									x	x			x	3	
PLO3	PI3.1						x			x				x	3	
	PI3.2					x				x			x		3	
	PI3.3						x			x			x		3	
PLO4	PI4.1	x		x	x										3	
	PI4.2		x		x	x									3	
PLO5	PI5.1	x				x									2	
	PI5.2			x		x	x								3	
PLO6	PI6.1					x					x	x			3	
	PI6.2		x		x	x									3	
	PI6.3				x	x							x		3	
PLO7	PI7.1							x				x			2	
	PI7.2				x	x									2	
	PI7.3											x	x	x	3	
PLO8	PI8.1										x		x		2	
	PI8.2						x				x		x		3	
PLO9	PI9.1					x	x							x	3	
	PI9.2													x	2	
PLO10	PI10.1							x							1	
	PI10.2	x						x							2	
	PI10.3	x						x							2	
PLO11	PI11.1								x		x				2	
	PI11.2			x		x			x						3	
	PI11.3								x			x		x	3	
PLO12	PI12.1		x		x	x									3	
	PI12.2			x								x			2	
PLO13	PI13.1	x												x	2	
	PI13.2	x												x	2	
Tổng		7	4	5	6	11	5	4	3	3	5	6	4	6	10	79

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Phải tích lũy/tổng số tín chỉ
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	15	15/15

	<i>(Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)</i>		
	I.1. Giáo dục chính trị	11	11/11
	I.2. Giáo dục đại cương	4	4/4
	I.3. Giáo dục thể chất		
	I.4. Giáo dục quốc phòng và an ninh		
II	CƠ SỞ NGÀNH	2	9/16
	II.1. Ngoại ngữ		7/14
	II.2. Năng lực số và AI	2	2/2
III	CHUYÊN NGÀNH	75	106/127
	III.1. Cơ sở ngành/nhóm ngành	4	4/4
	III.2. Chuyên ngành	53	71/83
	III.3. Nghiệp vụ	18	24/26
	III.4. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN		7/14
TỔNG:		92	130/157

4. Chuẩn đầu vào

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu do Trường quy định về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

đ) Có kiến thức nền tảng về môn ngoại ngữ và một số môn học khác thuộc các tổ hợp môn xét tuyển theo thông tin tuyển sinh từng năm của Nhà trường.

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình

thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) **Dạy học phân hóa** (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) **Học tập tích cực** (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(3) **Học tập theo câu hỏi** (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) **Học tập kết hợp** (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) **Lớp học đảo ngược** (Flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) **Học tập hợp tác**: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

(7) **Dạy học tích hợp trí tuệ nhân tạo** (AI-Integrated Learning): Trí tuệ nhân tạo (AI) được tích hợp vào quá trình dạy và học nhằm cá nhân hóa trải nghiệm học tập, hỗ trợ người học tiếp cận nội dung, tự kiểm tra kiến thức và phát triển kỹ năng. Giảng viên sử dụng các công cụ AI để thiết kế bài giảng, tạo học liệu số, cung cấp phản hồi tức thời và theo dõi tiến độ học tập của sinh viên. Người học được khuyến khích sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ học tập (tra cứu, tóm tắt tài liệu, luyện tập kỹ năng,...) phát triển tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề. Việc sử dụng AI trong dạy và học phải đảm bảo tính trung thực, tuân thủ các quy định về liên chính trong giáo dục, nghiên cứu và đạo đức nghề nghiệp.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

- a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.
- b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.
- c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.
Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.
Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

- a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.
- b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.
- c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện được xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo và được xếp loại học lực từ trung bình trở lên;
- b) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- c) Hoàn thành các yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo và các yêu cầu khác theo quy định chuẩn chương trình đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

7.1.1. Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực nhằm:

- Phản ánh chính xác năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

7.1.2. Hoạt động đánh giá được thực hiện trước, trong và sau các hoạt động giảng dạy:

- Đánh giá quá trình: Thu thập minh chứng về thành quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập

- Đánh giá tổng kết: Thu thập minh chứng khi kết thúc một chương trình đào tạo. Các kết quả của việc đánh giá tổng kết nói lên mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên.

7.1.3. Đánh giá trong bối cảnh sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI)

Trong bối cảnh AI phát triển mạnh mẽ và được tích hợp rộng rãi vào môi trường học thuật, hoạt động đánh giá cần được thiết kế và thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Thiết kế đánh giá trong môi trường AI: Ưu tiên các hình thức đánh giá đo lường năng lực tư duy bậc cao (phân tích, tổng hợp, sáng tạo, phản biện) mà AI không thể thay thế hoàn toàn. Các bài tập, đề thi được thiết kế theo hướng yêu cầu người học thể hiện quá trình suy luận, giải quyết vấn đề thực tế, trình bày và bảo vệ quan điểm cá nhân. Bên cạnh thi viết truyền thống, tăng cường sử dụng các hình thức đánh giá thực hành như: thuyết trình, vấn đáp, bảo vệ đồ án/dự án, phản biện kết quả do AI tạo ra.

b) Sử dụng AI trong kiểm tra, đánh giá: Đề cương chi tiết học phần quy định rõ ràng mức độ cho phép sử dụng AI trong từng hình thức đánh giá. Tùy theo mục tiêu học phần, giảng viên có thể: (i) không cho phép sử dụng AI trong bài kiểm tra/thi nhằm đánh giá năng lực cá nhân; (ii) cho phép sử dụng AI có giám sát để đánh giá khả năng khai thác và kiểm soát chất lượng đầu ra AI; hoặc (iii) yêu cầu sinh viên khai báo minh bạch việc sử dụng AI và thể hiện được sự đóng góp trí tuệ độc lập của bản thân. Mọi hành vi sử dụng AI trái phép hoặc không khai báo được xem là vi phạm liêm chính học thuật.

c) Sử dụng AI hỗ trợ hoạt động đánh giá: Giảng viên có thể ứng dụng các công cụ AI để hỗ trợ thiết kế ngân hàng câu hỏi, phân tích kết quả đánh giá, phát hiện các vấn đề liên quan đến liêm chính học thuật (như sử dụng AI để tạo nội dung bài nộp mà không khai báo), và cung cấp phản hồi cá nhân hóa tới từng sinh viên. Các công cụ phát hiện nội dung AI (AI-detection tools) có thể được sử dụng như một tham chiếu bổ sung, nhưng không phải là căn cứ duy nhất để kết luận về vi phạm.

d) Đánh giá năng lực sử dụng AI có trách nhiệm: Trong các học phần thuộc lĩnh vực CNTT, một số hoạt động đánh giá có thể hướng đến năng lực khai thác AI hiệu quả: khả năng xây dựng prompt tốt (prompt engineering), đánh giá và kiểm chứng kết quả do AI sinh ra, tích hợp công cụ AI vào quy trình phát triển phần mềm, hoặc nhận diện

các giới hạn và rủi ro đạo đức khi triển khai AI. Điều này góp phần hình thành ở sinh viên năng lực ứng dụng AI có trách nhiệm trong bối cảnh nghề nghiệp tương lai.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức đánh giá, loại điểm thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Chi tiết xem thêm mục 7.3 và 7.4.

7.2.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kì, năm học

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

- a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;
- b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khoá học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;
- c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khoá học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

7.3. Đánh giá học phần

7.3.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận...). Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc (trừ học phần thực hành, thực tập), có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

7.3.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá quá trình, trọng số của điểm đánh giá quá trình và cách tính điểm học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương

chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá quá trình.

7.3.3. Kiểm tra giữa kì: Trưởng đơn vị đào tạo tổ chức kiểm tra giữa kì trong 01 tuần được Hiệu trưởng phê duyệt theo Kế hoạch đào tạo năm học.

7.3.4. Thi kết thúc học phần

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo ban hành;
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

7.4. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần, thái độ*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khác quan hoặc kết hợp.

- *Đánh giá theo hình thức tự luận*, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thí nghiệm/thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/ thí nghiệm; Báo cáo thực hành/ thí nghiệm.

- *Đánh giá thuyết trình*: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá vấn đáp*: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn*: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- *Đánh giá sản phẩm dự án học tập*: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- *Đánh giá kiến tập sư phạm/thực hành sư phạm*: Đánh giá kết quả Kiến tập sư phạm trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế giáo dục; Kiến tập giảng dạy và Kiến tập chủ nhiệm. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá thực tập sư phạm*: Đánh giá kết quả thực tập sư phạm dựa trên cơ sở các tiêu chí về thực tập giảng dạy, thực tập chủ nhiệm và kết quả dự giờ giảng dạy của giáo sinh cùng nhóm chuyên môn. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá và quy định trong quy chế thực tập sư phạm.

- *Đánh giá thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp*: Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp*: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng

ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Ngoài các phương pháp đánh giá ở trên, tùy thuộc vào từng ngành, học phần, có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác và/hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp đánh giá.

8. Nội dung chương trình

8.1. Khung chương trình

Ghi chú: Các học phần thực tập, thực hành, khóa luận tốt nghiệp chỉ có giờ tự học có hướng dẫn

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước (1)/tiền quyết (2)/song hành (3)
				Trên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
I.	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		15						
I.1	Giáo dục chính trị		11						
1	Triết học Mác - Lênin	POL111	3	32	26			92	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	POL112	2	21	1 8			61	(1) POL111
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POL113	2	21	18			61	(1) POL112
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POL114	2	21	18			61	(1) POL113
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POL115	2	21	18			61	(1) POL114
I.2	Giáo dục đại cương		4						
6	Pháp luật đại cương	LAW101	2	15	30			55	
7	Khởi nghiệp	ENT101	2	15	15	15		55	(1) LAW101
I.3	Giáo dục thể chất		3						
8	Giáo dục thể chất 1	PED 101	1			30		20	
9	Giáo dục thể chất 2	PED201- PED214	1			30		20	
10	Giáo dục thể chất 3	PED301- PED314	1			30		20	
I.4	Giáo dục quốc phòng và an ninh								
11	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF101		37	8				
12	Công tác quốc phòng và an ninh	DEF102		22	8				
13	Quân sự chung	DEF103		14	16				
14	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEF104		4	56				
II	CƠ SỞ NGÀNH		9						
II.1	Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)		7						
II.1.1	Tiếng Anh		7						
15	Tiếng Anh B1.1	ENG101	3	30	15	15		90	

16	Tiếng Anh B1.2	ENG102	2	15	15	15		55	(1) ENG101
17	Tiếng Anh B1.3	ENG103	2	15	15	15		55	(1) ENG102
II.1.2	Tiếng Hàn Quốc		7						
18	Tiếng Hàn 1	KOR101	3	30	15	15		90	
19	Tiếng Hàn 2	KOR102	2	15	15	15		55	(1)KOR 101
20	Tiếng Hàn 3	KOR103	2	15	15	15		55	(1)KOR 102
II.2	Năng lực số và AI		2						
21	Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	INF102	2	15		30		55	
III	CHUYÊN NGÀNH								
III.1	Cơ sở ngành/liên ngành		4						
22	Dẫn luận ngôn ngữ học	ITL201	2	15	15	15		55	
23	Đại cương văn hóa Việt Nam	CUL200	2	15	15	15		55	
III.2	Chuyên ngành		71						
III.2.1	Bắt buộc		53						
24	Nghe - Nói 1	CHI201	4	30	30	30		110	
25	Đọc - Viết 1	CHI202	4	30	30	30		110	
26	Nghe - Nói 2	CHI203	4	30	30	30		110	(1) CHI201
27	Đọc - Viết 2	CHI204	4	30	30	30		110	(1) CHI202
28	Nghe - Nói 3	CHI205	4	30	30	30		110	(1) CHI203
29	Đọc - Viết 3	CHI206	4	30	30	30		110	(1) CHI204
30	Nghe - Nói 4	CHI207	4	30	30	30		110	(1) CHI205
31	Đọc - Viết 4	CHI208	4	30	30	30		110	(1) CHI206
32	Nghe - Nói 5	CHI209	4	30	30	30		110	(1) CHI207
33	Đọc - Viết 5	CHI210	4	30	30	30		110	(1) CHI208
34	Phương pháp nghiên cứu khoa học	CHI220	2	15	15	15		55	
35	Ngữ pháp thực hành	CHI211	3	30	15	15		90	
36	Văn hóa Trung Quốc	CHI212	2	15	15	15		55	
37	Đất nước học Trung Quốc	CHI213	2	15	15	15		55	(1) CHI205, (1) CHI206
38	Giao tiếp liên văn hoá	CHI214	2	15	15	15		55	(1) CHI205, (1) CHI206
39	Tiếng Trung kinh tế	CHI215	2	15	15	15		55	(1) CHI205,

									(1) CHI206
III.2.2	Tự chọn : Chọn 1 trong 2 Định hướng		18						
	<i>Tự chọn chuyên ngành 1: Định hướng Biên phiên dịch</i>		18						
40	Biên dịch nâng cao	CHI223	3	30	15	15		90	(1) CHI222
41	Phiên dịch nâng cao	CHI225	3	30	15	15		90	(1) CHI224
42	Biên dịch chuyên ngành	CHI226	3	30	15	15		90	(1) CHI222
43	Phiên dịch chuyên ngành	CHI227	3	30	15	15		90	(1) CHI224
44	Quản trị kinh doanh lễ hành	BVS243	2	15	15	15		55	(1) BVS205
45	Lễ tân ngoại giao thực hành	CHI228	2	15	15	15		55	
46	Kỹ năng thuyết trình tiếng Trung Quốc	CHI229	2	15	15	15		55	
47	<i>Tự chọn chuyên ngành 2: Định hướng Du lịch</i>		18						
	Lễ tân ngoại giao thực hành	CHI228	2	15	15	15		55	
48	Kỹ năng dịch thuật trong du lịch	CHI230	2	15	15	15		55	(1) CHI222, CHI224
49	Quản trị kinh doanh lễ hành	BVS243	2	15	15	15		55	
50	Quản lý nhà nước về du lịch	BVS248	2	15	15	15		55	
51	Tiếng Trung du lịch nhà hàng - khách sạn	CHI231	2	15	15	15		55	(1) CHI205, (1) CHI206
52	Marketing du lịch	BVS241	2	15	15	15		55	
53	Tiếng Trung du lịch MICE	CHI232	2	15	15	15		55	(1) CHI205, (1) CHI206
54	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	BVS251	2	15	15	15		55	
55	Kỹ năng thuyết trình Tiếng Trung Quốc	CHI229	2	15	15	15		55	(1) CHI205, (1) CHI206
III.3	Nghiệp vụ		24						
III.3.1	Bắt buộc		18						
56	Tổng quan du lịch	BVS205	2	15	30			55	
57	Lý thuyết dịch	CHI221	2	15	15	15		55	(1) CHI205, (1) CHI206

58	Biên dịch	CHI222	2	30	15	15		90	(1) CHI205, (1) CHI206
59	Phiên dịch	CHI224	2	30	15	15		90	(1) CHI205, (1) CHI206
60	Kiến tập	CHI242	2					100	(1) CHI209, CHI210
61	Thực tập chuyên ngành 1	CHI240	3					150	(1) CHI209, CHI210
62	Thực tập chuyên ngành 2	CHI241	5					250	(1) CHI209, CHI210
III.3.2	<i>Tự chọn</i> <i>(chọn 3 trong 4 học phần sau)</i>		6						
63	Văn học Trung Quốc	CHI216	2	15	15	15		55	
64	Ngôn ngữ học đối chiếu	CHI217	2	15	15	15		55	
65	Ngữ âm - văn tự	CHI218	2	15	15	15		55	(1) CHI205, (1) CHI206
66	Ngữ nghĩa học	CHI219	2	15	15	15		55	(1) CHI205, (1) CHI206
III.4	<i>Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế</i>		7						
III.4.1 67	Khóa luận tốt nghiệp	CHI239	7					350	
III.4.2	Học phần thay thế KLTN		7						
	Học phần thay thế KLTN 1: Định hướng Biên phiên dịch <i>(chọn 2 trong 4 học phần sau)</i>								
68	Kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc	CHI233	3	30	15	15		90	(1) CHI207, CHI208 (1) CHI211
69	Kỹ năng biên dịch chuyên ngành	CHI234	4	30	30	30		110	(1) CHI222
70	Kỹ năng phiên dịch chuyên ngành	CHI235	4	30	30	30		110	(1) CHI224

71	Tiếng Trung doanh nghiệp	CHI236	4	30	30	30		110	(1) CHI205, (1) CHI206
	Học phần thay thế KLTN 2: Định hướng Du lịch (chọn 2 trong 4 học phần sau)								
72	Kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc	CHI233	3	30	15	15		90	(1) CHI207, CHI208 (1) CHI211
73	Văn hóa du lịch	CHI237	4	30	30	30		110	
74	Việt Nam toàn cảnh	CHI238	4	30	30	30		110	
75	Tiếng Trung doanh nghiệp	CHI236	4	30	30	30		110	(1) CHI205, (1) CHI206
TỔNG CỘNG:			130						

8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

	PL01			PL02		PL03			PL04		PL05		PL06			PL07			PL08		PL09		PL010			PL011			PL012		PLO13	
Học phần	PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 3.3	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 6.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3	PI 11.1	PI 11.2	PI 11.3	PI 12.1	PI 12.2	PI 13.1	PI 13.2
POL1 11	R, A	R, A	R, A						R, A	R, A																						
POL1 12	R, A	R, A	R, A						R, A	R, A																						
POL1 13	R, A	R, A	R, A						R, A	R, A																						
POL1 14	R, A	R, A	R, A						R, A	R, A																						
POL1 15	R, A	R, A	R, A						R, A	R, A																						
LAW 101	R, A	R, A	R, A						R, A	R, A																						
INF 102											I															R, A	R, A					
ENT 101						R, A	R, A	R, A																								
ENG 101																							R	R								

8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

[illegible]

8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

	PL01			PL02		PL03			PL04		PL05		PL06			PL07			PL08		PL09		PL010			PL011			PL012		PLO13	
Học phần	PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 3.3	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 6.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3	PI 11.1	PI 11.2	PI 11.3	PI 12.1	PI 12.2	PI 13.1	PI 13.2
DEF102																																R
DEF103																																R
DEF104																																R, A
ITL201												R				R																
CUL200	R		R								R	R																				
CHI201																I, R									R, A							
CHI202																I, R									R							
CHI203																R									R							
CHI204																R									R, A							

8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

[illegible]

8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

[illegible]

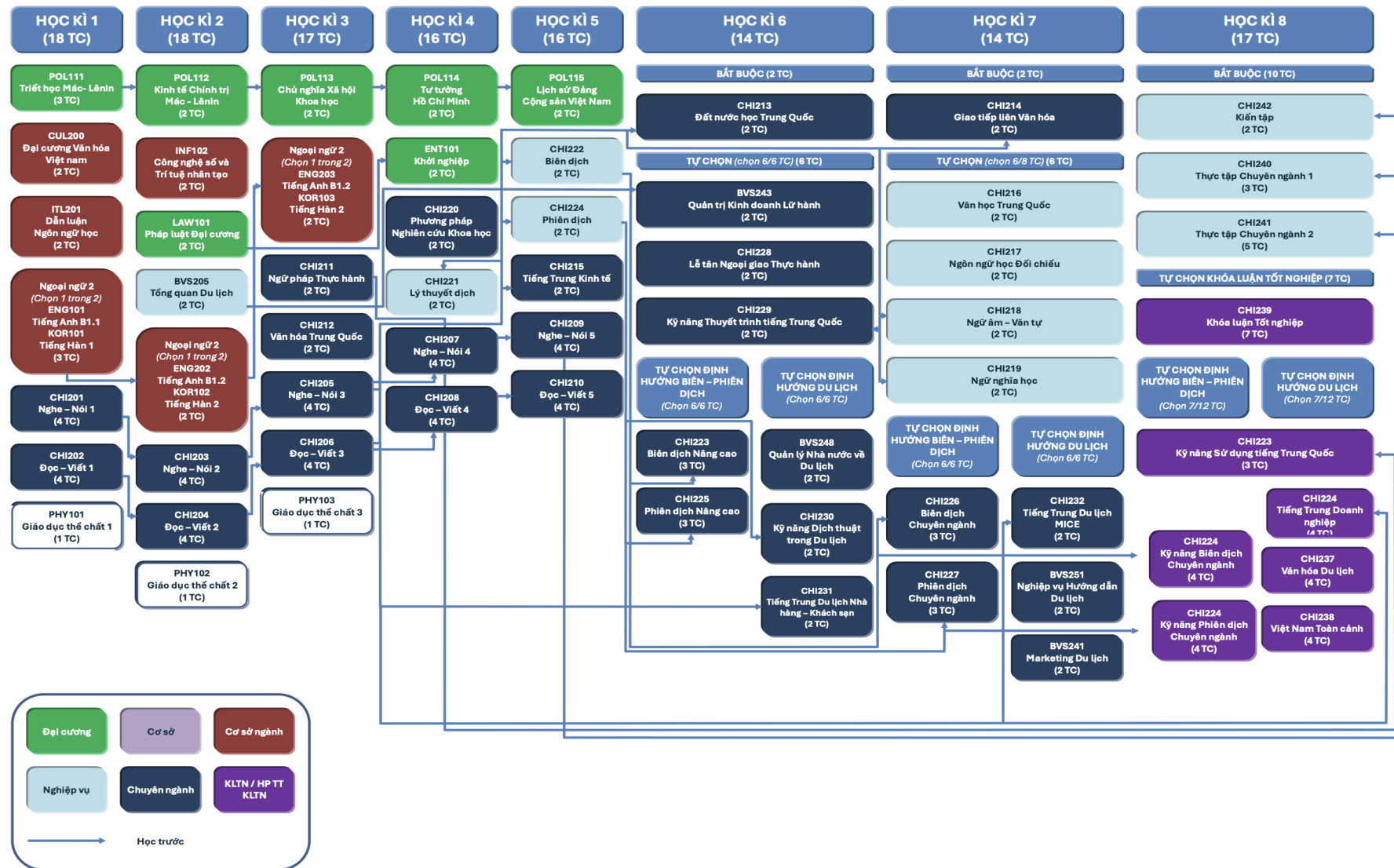
8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

[illegible]

8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

[illegible]

9. Sơ đồ cây chương trình đào tạo chuẩn toàn khóa



10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. Triết học Mác - Lênin

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và khoa học giáo dục.

10.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin. Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác – Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đúng theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Môn học có vai trò là nền tảng lý luận cho các môn học khác như: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, học phần giúp người học hình thành, rèn luyện năng lực tư duy lý luận, phẩm chất đạo đức cách mạng, phương pháp, tác phong khoa học cho bản thân. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác -Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam,...

10.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các môn học lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. Pháp luật đại cương

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng. Từ đó, người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Khởi nghiệp

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cơ bản để xây dựng các ý tưởng, kế hoạch khởi nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường. Học phần giúp người học nâng cao nhận thức và hình thành tư duy linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp; tạo giá trị cho bản thân, gia đình, cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế.

10.8. Giáo dục thể chất 1

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức Y-Sinh học TDTT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự li trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể. Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng: Thực hành các nội dung thể dục, các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục; Thực hành nội dung chạy cự li trung bình; Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

10.9. Giáo dục thể chất 2

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y-sinh học TDTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động. Nội dung môn học GDTC 2 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.10. Giáo dục thể chất 3

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y-sinh học TDTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.11. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần I giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Chiến tranh

nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

10.12. Công tác quốc phòng và an ninh

Học phần II giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

10.13. Quân sự chung

Học phần III giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của quân nhân; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp.

10.14. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Học phần IV giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

10.15. Tiếng Anh B1.1

Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong

tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông, v.v.

10.16. Tiếng Anh B1.2

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có *to*, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

10.17. Tiếng Anh B1.3

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số chủ điểm như tính từ *đuôi -ed* và *đuôi -ing*, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

10.18. Tiếng Hàn 1

Học phần giúp người mới bắt đầu học tiếp xúc với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Hàn. Nội dung học phần bao gồm bảng chữ cái tiếng Hàn, từ vựng tiếng Hàn cơ sở, cấu trúc câu và ngữ pháp sử dụng trong tiếng Hàn. Người học sẽ học các nội dung này qua các hoạt động nói và viết, các bài tập nghe hiểu và đọc hiểu và thực hành giao tiếp. Những đặc điểm tương thích về văn hóa sẽ được giới thiệu trong suốt khóa học.

10.19. Tiếng Hàn 2

Học phần củng cố những kiến thức đã học ở tiếng Hàn giao tiếp 1 nhằm nâng cao khả năng phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết của người học. Học phần giúp người học có thêm nhiều cơ hội nâng cao khả năng nghe, nói và năng lực giao tiếp thông qua các hoạt động theo cặp và nhóm. Học phần cũng đưa ra những cấu trúc ngữ pháp phức hợp qua các bài nói. Học phần giúp người học nâng cao sự hiểu biết về cấu trúc câu và ngữ pháp tiếng Hàn và khả năng dịch giữa hai ngôn ngữ (tiếng Hàn và tiếng Anh)

10.20. Tiếng Hàn 3

Học phần củng cố những kiến thức đã học ở tiếng Hàn giao tiếp 2 nhằm mở rộng kỹ năng giao tiếp cơ bản tới nhiều chủ đề và các tình huống. Học phần sử dụng các ngữ liệu thực tế thể hiện việc sử dụng tiếng Hàn hiện nay cùng với việc dạy thành ngữ, các cách dùng thông dụng và ngôn ngữ Hanja phổ biến (sử dụng ký tự tiếng Trung) chiếm tới 70% lượng từ vựng tiếng Hàn và các bài tập thực hành các cấu trúc câu và ngữ pháp tiếng Hàn. Ngoài ra, người học sẽ tiếp tục thực hành dịch giữa hai ngôn ngữ là tiếng Anh và tiếng Hàn.

10.21. Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Học phần này cung cấp những kiến thức nền tảng về Tin học và công nghệ số, trên cơ sở đó hình thành và phát triển các kỹ năng cơ bản của công nghệ số, công nghệ dữ liệu và trí tuệ nhân tạo. Từ đó giúp người học có cơ hội phát triển và vận dụng năng lực số trong học tập, công tác và cả trong đời sống.

10.22. Dẫn luận ngôn ngữ học

Học phần giới thiệu cho người học những vấn đề có tính chất mở đầu, dẫn nhập về ngôn ngữ học, bao gồm các vấn đề về bản chất xã hội và chức năng của ngôn ngữ, tính hệ thống của tín hiệu ngôn ngữ, nguồn gốc của ngôn ngữ, phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc và loại hình... Học phần cũng giới thiệu những vấn đề đại cương về các bộ phận của ngôn ngữ học như ngữ âm học, từ vựng học, ngữ nghĩa học, ngữ pháp học, ngữ dụng học. Đây là những tri thức nền tảng, giúp người học vận dụng vào các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu tiếng Trung chuyên ngành. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần *Ngữ âm – âm vị học*, *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Trung*...

10.23. Đại cương văn hóa Việt Nam

Học phần trình bày hệ thống kiến thức cơ bản về văn hóa như: Các khái niệm; cơ chế sáng tạo văn hóa; chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa. Bên cạnh đó, học phần chú trọng cung cấp đặc trưng của văn hóa Việt Nam; quá trình giao lưu, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc; tiến trình lịch sử; không gian văn hóa ở Việt Nam; thời cơ, thách thức trong phát triển văn hóa quốc gia hiện nay. Trên cơ sở đó, sinh viên có ý thức vận dụng linh hoạt, sáng tạo tri thức về văn hóa trong môi trường đa văn hóa và hoạt động nghề nghiệp.

10.24. Nghe - Nói 1

Học phần Nghe - Nói 1 trang bị cho sinh viên mới bắt đầu những kiến thức cơ sở và kỹ năng nền tảng về ngữ âm tiếng Hán hiện đại. Học phần tập trung huấn luyện tư duy nghe hiểu, nhận biết và phát âm chuẩn xác các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu cũng như hiện tượng biến điệu qua hệ thống bài tập âm tiết, từ vựng. Trên cơ sở đó, học phần mở rộng vốn từ theo các chủ đề gần gũi, phát triển năng lực nghe hiểu hội thoại/đoạn văn ngắn và năng lực biểu đạt ngôn ngữ tự nhiên, tự tin trong các tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống hằng ngày.

10.25. Đọc - Viết 1

Môn học cung cấp kiến thức cơ sở về hệ thống ngữ âm tiếng Hán hiện đại, hướng dẫn phương pháp đọc hiểu tiếng Hán ở trình độ sơ cấp, đồng thời giới thiệu các nét cơ bản và quy

tắc viết chữ Hán, bước đầu làm quen và nắm bắt được một số bộ thủ thông dụng, biết cách luyện viết chữ Hán đúng quy tắc và đảm bảo tính chính xác. Nội dung chủ yếu của học phần bao gồm: Bài đọc, từ mới, chú thích ngữ pháp, ngữ âm và tập viết chữ Hán, từ đó giúp sinh viên tăng thêm lượng kiến thức về từ mới và rèn luyện các kỹ năng đọc, viết theo từng chủ đề ở trình độ sơ cấp.

10.26. Nghe - Nói 2

Học phần Nghe - Nói 2 chủ yếu hướng dẫn phương pháp nghe hiểu và thực hành hội thoại các chủ đề giao tiếp trình độ sơ cấp, cung cấp cho người học hệ thống các từ vựng, cấu trúc câu các chủ đề luyện nghe và các tình huống giao tiếp luyện kỹ năng nói. Các nội dung này chủ yếu giới thiệu những đoạn văn ngắn, những câu chuyện vui, nội dung đơn giản dễ hiểu về những phong tục tập quán, thói quen văn hoá của người Trung Quốc và các mục tiêu trong đời sống; sức khỏe, sở thích; mô tả người và vật; dịch vụ... Kết thúc học phần Nghe - Nói 2, người học có thể nghe hiểu thông tin, diễn đạt rõ ràng bằng giọng phát âm chuẩn, xác định được những nội dung chính trong bài nói để giao tiếp đối thoại, thể hiện quan điểm cá nhân, trao đổi, kiểm tra và xác nhận các thông tin về các chủ đề cơ bản trong đời sống hàng ngày.

10.27. Đọc - Viết 2

Học phần Đọc - Viết 2 sử dụng giáo trình Hán ngữ quyển 3,4, chủ yếu hướng dẫn kỹ năng đọc hiểu, viết cho sinh viên đã học xong môn Đọc - Viết 1, đã có kỹ năng đọc hiểu, viết cơ sở và vốn tiếng Hán cơ bản nhất định. Học phần tiếp tục giới thiệu cho người học những hiện tượng ngữ pháp căn bản trong tiếng Trung bao gồm các loại bỏ ngữ, các câu chữ để biệt, câu tồn hiện, các trợ từ động thái, câu phản vấn, các từ ngữ và kết cấu trọng điểm phong phú, đa dạng. Hình thức bài tập trong từng bài tập trung ở sắp xếp câu, chọn đáp án, chữa câu sai, hoàn thành câu và hội thoại, viết lại câu... thiết kế phù hợp với từng hiện tượng ngữ pháp hoặc kết cấu từ ngữ trọng điểm trong bài, giúp mở rộng vốn từ vựng cho người học, làm cơ sở để đọc hiểu các đoạn văn trình độ sơ - trung cấp.

10.28. Nghe - Nói 3

Học phần Nghe - Nói 3 bao gồm các bài luyện nghe và các chủ đề giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ trung cấp, tập trung vào những tình huống quen thuộc trong học tập, đời sống và các vấn đề xã hội. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghe hiểu để tìm kiếm và xử lý thông tin, đồng thời vận dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và kiến thức của từng bài học để tham gia hội thoại, thảo luận và trình bày quan điểm cá nhân. Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc theo các chủ đề quen thuộc tương đương trình độ tiếng Trung trung cấp.

10.29. Đọc - Viết 3

Học phần Đọc - Viết 3 cung cấp cho sinh viên hệ thống bài đọc với vốn từ vựng phong phú, đa dạng, giúp củng cố và nâng cao kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Hán ở

trình độ trung cấp. Nội dung các bài đọc không chỉ tập trung vào việc phát triển kỹ năng đọc hiểu mà còn trang bị cho người học những hiểu biết về văn hóa truyền thống, phong tục tập quán, ngôn ngữ, lịch sử, địa lý và các khía cạnh khác của đời sống xã hội Trung Quốc. Thông qua hệ thống bài tập, bài đọc mở rộng và các hoạt động thực hành, sinh viên được rèn luyện khả năng đọc hiểu, mở rộng vốn kiến thức ngôn ngữ và văn hóa, đồng thời nắm vững cách sử dụng từ ngữ, khả năng kết hợp từ và các cấu trúc ngữ pháp liên quan. Học phần cũng chú trọng phát triển kỹ năng viết, giúp sinh viên biết cách tổ chức ý tưởng, diễn đạt và trình bày suy nghĩ, quan điểm của bản thân về các chủ đề đời sống, văn hóa và xã hội bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ trung cấp. Qua đó, sinh viên xây dựng nền tảng vững chắc để phát triển các kỹ năng tiếng Hán khác và tiếp tục học tập ở các trình độ cao hơn.

10.30. Nghe - Nói 4

Học phần Nghe - Nói 4 được thiết kế dành cho sinh viên đã có nền tảng giao tiếp cơ bản, nhằm nâng cao và hoàn thiện kỹ năng ngôn ngữ lên trình độ Trung cấp. Học phần mở rộng phạm vi giao tiếp qua các chủ đề mang tính thời sự, xã hội và học thuật như: kinh tế, pháp luật, môi trường, khoa học kỹ thuật, giáo dục, văn hóa và phong tục tập quán Trung Quốc. Trong quá trình học, sinh viên được rèn luyện chuyên sâu các kỹ năng nghe hiểu nâng cao (ghi chép thông tin cốt lõi, phán đoán, phân tích logic) và kỹ năng nói (thuật lại nội dung, vận dụng từ vựng/ngữ pháp chuyên sâu để thuyết trình, lập luận về các vấn đề thực tiễn của xã hội).

10.31. Đọc - Viết 4

Học phần Đọc–Viết 4 gồm các bài đọc ở trình độ HSK 4 với vốn từ vựng phong phú thuộc các chủ đề đời sống, xã hội, văn hóa, ẩm thực, lễ nghi, giao thông, giáo dục, du lịch, môi trường, sức khỏe và văn học. Học phần giúp người học rèn luyện kỹ năng đọc hiểu, mở rộng vốn từ, củng cố kiến thức ngữ pháp, đồng thời phát triển kỹ năng viết ở trình độ trung cấp thông qua việc tổ chức ý tưởng, trình bày và bày tỏ suy nghĩ, quan điểm về các vấn đề đời sống, văn hóa và xã hội bằng tiếng Trung Quốc một cách rõ ràng, mạch lạc và phù hợp với trình độ HSK 4.

10.32. Nghe - Nói 5

Học phần Nghe - Nói 5 trang bị cho sinh viên năng lực giao tiếp và tư duy tiếng Trung ở trình độ Cao cấp. Học phần mở rộng vốn từ vựng học thuật, thuật ngữ chuyên ngành và các cấu trúc đa biểu đạt trong nhiều ngữ cảnh giao tiếp phức tạp. Thông qua các chủ đề nghe hiểu mang tính đa chiều về văn hóa - xã hội, sinh viên được huấn luyện chuyên sâu kỹ năng phân tích luận điểm, tư duy phản biện và kỹ năng diễn đạt học thuật (thuyết trình, tranh luận, nhắc lại và tổng hợp ý chính) đáp ứng trực tiếp cấu trúc đề thi HSKK Cao cấp. Kết thúc học phần, người học có khả năng giao tiếp tự nhiên, chuẩn xác và linh hoạt như người bản xứ trong cả môi trường đời sống lẫn học thuật/công việc.

10.33. Đọc - Viết 5

Học phần Đọc – Viết 5 cung cấp cho sinh viên các bài đọc và bài tập thực hành viết bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ cao cấp với nội dung đa dạng về ngôn ngữ, văn hóa, văn học và các vấn đề xã hội của Trung Quốc đương đại. Thông qua việc tiếp cận nhiều dạng văn bản khác nhau, sinh viên được rèn luyện kỹ năng đọc hiểu, phân tích, tóm tắt và xử lý thông tin, đồng thời phát triển năng lực viết thông qua các hoạt động trình bày quan điểm và xây dựng văn bản mạch lạc, logic. Học phần góp phần mở rộng hiểu biết về đất nước và con người Trung Quốc, tạo nền tảng cho việc học tập các học phần chuyên ngành và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Trung Quốc.

10.34. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học” được giảng dạy sau khi sinh viên đã đạt trình độ tương đương HSK4, có vốn từ vựng tương đối phong phú, nắm vững và vận dụng được các cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Trung, đồng thời có khả năng đọc hiểu các bài viết nghiên cứu bằng tiếng Trung Quốc.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa và cách thức tiến hành của phương pháp điều tra định tính, ý nghĩa và phương thức tiến hành của phương pháp điều tra định lượng, phương pháp thu thập và phân tích tài liệu, phương pháp viết luận văn khoa học v.v...

Kết thúc học phần, sinh viên bước đầu biết triển khai một nghiên cứu cơ bản dưới sự hướng dẫn của giáo viên, hình thành tư duy phân tích logic và phản biện, phát triển tư duy nghiên cứu, ứng dụng tư duy phản biện và nghiên cứu vào việc phân tích những vấn đề xảy ra hàng ngày cũng như trong công việc sau này.

Ngữ pháp thực hành là học phần giúp sinh viên củng cố và nâng cao năng lực sử dụng ngữ pháp tiếng Trung thông qua việc phân tích, đối chiếu và thực hành các hiện tượng ngữ pháp thường gặp. Nội dung học phần tập trung vào các điểm ngữ pháp trọng tâm về từ loại (Danh từ, tính từ, động từ, trợ từ, phó từ, đại từ...). và thành phần câu (Chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ...). Bên cạnh việc trang bị kiến thức lý thuyết, học phần chú trọng phân tích từ ngữ, nhận diện và sửa lỗi câu, đồng thời rèn luyện kỹ năng vận dụng ngữ pháp trong giao tiếp và viết tiếng Trung một cách chính xác, linh hoạt và hiệu quả.

10.36. Văn hóa Trung Quốc

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về Văn hóa Trung Quốc (tư tưởng truyền thống, nghệ thuật, giáo dục, ẩm thực,...). Từ đó người học có khả năng vận dụng kiến thức này vào trong giao tiếp phù hợp với phong tục tập quán của người Trung Quốc, vận dụng vào trong cuộc sống thường nhật, công việc dịch thuật và những công việc có liên quan.

10.37. Đất nước học Trung Quốc

Học phần Đất nước học Trung Quốc là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về điều kiện tự nhiên, lịch sử, hành chính, dân cư, ngôn ngữ, chính trị, kinh tế,

giáo dục, tư tưởng và quan hệ quốc tế của Trung Quốc. Học phần giúp sinh viên vận dụng kiến thức vào giao tiếp, thảo luận, thuyết trình bằng tiếng Trung và bước đầu phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa, đáp ứng yêu cầu học tập và hoạt động nghề nghiệp.

10.38. Giao tiếp liên văn hóa

Học phần cung cấp nền tảng lý thuyết và ví dụ thực tiễn về văn hóa, giao thoa văn hóa, sự ảnh hưởng của văn hóa tới nhận thức và hành vi ... cho sinh viên. Trên cơ sở đó, sinh viên hiểu rõ sự khác nhau giữa các thành tố văn hóa của các quốc gia trên thế giới, trở thành những chủ thể giao tiếp tự tin và hiệu quả. Thông qua những kiến thức cơ bản được cung cấp trong học phần, người học sẽ hiểu và tôn trọng sự khác biệt và đa dạng văn hóa trong các tình huống giao tiếp đa văn hóa trong học thuật, trong kinh doanh và trong các sự kiện văn hóa xã hội. Với hướng tiếp cận theo hướng thực hành thông qua các hoạt động tình huống và mô phỏng, học phần cũng đồng thời giúp người học phát triển kỹ năng nhận diện và xử lý các vấn đề liên quan đến khác biệt văn hóa, có cách ứng xử phù hợp, tránh các xung đột văn hóa, cũng như giải quyết các tình huống phát sinh hiệu quả trong giao tiếp liên văn hóa.

10.39. Tiếng Trung kinh tế

Học phần Tiếng Trung Kinh tế cung cấp cho sinh viên những kiến thức và thuật ngữ cơ bản về kinh tế, thương mại và kinh doanh bằng tiếng Trung Quốc trong bối cảnh hội nhập và hợp tác kinh tế quốc tế. Nội dung học phần tập trung vào các khái niệm, thuật ngữ và mẫu câu thường dùng trong hoạt động giao dịch thương mại, đàm phán kinh doanh, thương lượng giá cả và trao đổi các điều khoản hợp đồng. Bên cạnh đó, sinh viên được tiếp cận các kiến thức cơ bản về quảng cáo, tiếp thị, thương mại điện tử, quản trị doanh nghiệp, đầu tư và tài chính thông qua các tình huống thực tiễn. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng vận dụng tiếng Trung Quốc trong giao tiếp và xử lý các nghiệp vụ kinh doanh cơ bản, đáp ứng nhu cầu học tập và làm việc trong môi trường kinh tế, thương mại và hợp tác quốc tế.

10.40. Biên dịch nâng cao

Biên dịch nâng cao là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Biên dịch. Lúc này, sinh viên đã hình thành kỹ năng dịch cơ bản, và có khả năng dịch đúng các câu văn bản thường gặp. Học phần biên dịch nâng cao tiếp tục trang bị cho sinh viên những từ ngữ, kiến thức ứng dụng vào biên dịch đoạn văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại ở trình độ trung - cao cấp thuộc các lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, du lịch... Kết thúc học phần, sinh viên có thể vận dụng linh hoạt từ vựng đã học, vận dụng thành thạo kỹ năng biên dịch đoạn văn bản.

10.41. Phiên dịch nâng cao

Phiên dịch nâng cao là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Phiên dịch. Lúc này, sinh viên đã hình thành được kỹ năng phản xạ dịch nói cơ bản và có khả năng chuyển ngữ chính xác các hội thoại ngắn thường gặp. Học phần Phiên dịch nâng cao tiếp tục nâng cao năng lực phản xạ, tư duy logic và kỹ năng ghi chép nâng cao để ứng

dụng vào phiên dịch các bài phát biểu, đoạn văn bản nói dài hơn ở trình độ trung - cao cấp. Nội dung thực hành tập trung vào các lĩnh vực chuyên ngành như: Chính trị, kinh tế - thương mại, văn hóa, xã hội, giáo dục, du lịch, ngoại giao... Sinh viên cũng sẽ bước đầu được tiếp cận và làm quen với áp lực của loại hình dịch song song (dịch cabin) hoặc dịch thầm ở mức độ vừa phải. Kết thúc học phần, sinh viên có thể vận dụng linh hoạt và chính xác thuật ngữ chuyên ngành, có khả năng phiên dịch tương đối hoàn chỉnh các bài phát biểu, bản tin hoặc hội thoại có độ dài vừa phải.

10.42. Biên dịch chuyên ngành

Là học phần tiếp theo, sau khi người học hoàn thành các học phần môn Biên dịch nâng cao. Hình thành và nâng cao kỹ năng dịch viết Trung - Việt, Việt - Trung về các vấn đề như: Chính trị, giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế, khoa học kỹ thuật... Sinh viên hiểu, vận dụng từ vựng, mẫu câu, điểm ngữ pháp của tiếng Trung chuyên ngành từ các văn bản trong đời sống, trong công sở, trong các lĩnh vực ngoại giao, chính trị, kinh tế, giáo dục, du lịch, đời sống xã hội, khoa học kỹ thuật,... cùng với sự lồng ghép văn hóa, kiến thức liên quan được thể hiện trong các chủ điểm, chủ đề của học phần từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại.

10.43. Phiên dịch chuyên ngành

Là học phần tiếp theo, sau khi người học hoàn thành các học phần môn Phiên dịch nâng cao. Là học phần tiếp theo, sau khi người học hoàn thành các học phần môn Phiên dịch nâng cao. Hình thành và nâng cao kỹ năng dịch viết Trung - Việt, Việt - Trung về các vấn đề như: Chính trị, giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế, khoa học kỹ thuật... Sinh viên hiểu, vận dụng từ vựng, mẫu câu, điểm ngữ pháp của tiếng Trung chuyên ngành từ các văn bản trong đời sống, trong công sở, trong các lĩnh vực ngoại giao, chính trị, kinh tế, giáo dục, du lịch, đời sống xã hội, khoa học kỹ thuật,... cùng với sự lồng ghép văn hóa, kiến thức liên quan được thể hiện trong các chủ điểm, chủ đề của học phần từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại.

10.44/10.49. Quản trị kinh doanh lễ hành

Học phần chú trọng vấn đề quản lý, điều hành các hoạt động kinh doanh du lịch măng lễ hành, chịu trách nhiệm phân công công việc cho các hướng dẫn viên du lịch, nhận thông tin để phối hợp chặt với các bộ phận, cơ quan chức năng giải quyết phát sinh, thiết kế các chương trình du lịch, xây dựng các hệ thống tuyến điểm... Người học được rèn luyện về khả năng tổ chức, kỹ năng giao tiếp và sự năng động, nhanh nhạy trong việc tổ chức các hoạt động du lịch

10.45/10.47. Lễ tân ngoại giao thực hành

Lễ tân ngoại giao thực hành là môn học cung cấp cho người học các kiến thức lý luận và thực tiễn về hoạt động lễ tân ngoại giao của các quốc gia cũng như Việt Nam. Môn học gồm 4 nhóm vấn đề chính: (1) Khái quát về lễ tân ngoại giao; (2) Ngôi thứ và cách sắp xếp

vị trí trong lễ tân ngoại giao; (3) Nghi thức ngoại giao; (4) Tiệc ngoại giao và cách thức tổ chức. Thông qua những vấn đề này, môn học không chỉ cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về lễ tân ngoại giao, ý nghĩa, vai trò của lễ tân ngoại giao trong việc phát triển hợp tác quốc tế mà còn trang bị cho sinh viên những kiến thức thực tiễn về những công việc mang tính ngoại giao, hiểu biết về những phần việc cụ thể của công tác lễ tân như: Các chuyển thăm cấp cao, cách tổ chức bữa tiệc ngoại giao, quy định về nghi thức và lễ tân...

10.46/10.55. Kỹ năng thuyết trình tiếng Trung Quốc

Môn học cung cấp một số kiến thức cơ bản về vấn đề thuyết trình, thuyết trình tiếng Trung Quốc; rèn luyện kỹ năng xây dựng và trình bày bài thuyết trình một cách khoa học, mạch lạc bằng tiếng Trung, nâng cao khả năng giao tiếp và phản biện bằng tiếng Trung cho người học.

10.48. Kỹ năng dịch thuật trong du lịch

Học phần Kỹ năng dịch thuật trong du lịch trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng biên dịch, phiên dịch Trung – Việt và Việt – Trung trong lĩnh vực du lịch. Nội dung học phần tập trung rèn luyện khả năng phân tích, xử lý và chuyển tải chính xác thông tin trong các văn bản, tài liệu và tình huống giao tiếp liên quan đến hoạt động du lịch, lữ hành, khách sạn và văn hóa du lịch. Thông qua học phần, người học được củng cố và mở rộng vốn từ vựng, kiến thức ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, đồng thời vận dụng các phương pháp và kỹ thuật dịch thuật phù hợp với đặc thù của ngành du lịch. Bên cạnh đó, học phần góp phần phát triển các kỹ năng nghề nghiệp như tra cứu tài liệu, khai thác nguồn thông tin, làm việc nhóm và ứng dụng công nghệ trong hoạt động dịch thuật, đáp ứng yêu cầu giao tiếp và phục vụ khách du lịch trong môi trường ngôn ngữ và văn hóa du lịch.

10.50. Quản lý nhà nước về du lịch

Nội dung của học phần là các kiến thức về bản chất, chức năng, nội dung, đặc điểm hoạt động của quản lý nhà nước về du lịch tại Việt Nam; bộ máy quản lý nhà nước về du lịch Việt Nam và hệ thống văn bản pháp luật về du lịch của Việt Nam. Người học nhận thức được vai trò của Nhà nước trong việc tác động vào các hoạt động du lịch, tạo dựng chính sách và môi trường pháp lý,... Từ đó có ý thức vận dụng cho các hoạt động du lịch của mình đúng hướng và hiệu quả.

10.51. Tiếng Trung du lịch nhà hàng - khách sạn

Học phần trang bị cho người học kiến thức chuyên ngành và kỹ năng giao tiếp tiếng Trung chuyên sâu trong lĩnh vực du lịch, khách sạn và nhà hàng,. Dựa trên các tình huống thực tế, môn học cung cấp vốn từ vựng, thuật ngữ và cấu trúc ngữ pháp cần thiết để thực hiện các nghiệp vụ như: hướng dẫn du lịch (giới thiệu địa lý, văn hóa, danh lam thắng cảnh Việt Nam), quy trình phục vụ khách lưu trú (đặt phòng, đón khách sân bay, dịch vụ buồng phòng,

thanh toán, xử lý phàn nàn), và quy trình phục vụ ẩm thực (giới thiệu thực đơn, đặc sản, gọi món). Qua đó, sinh viên hình thành năng lực tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ du khách, đồng thời biết cách đề xuất giải pháp xử lý vấn đề hiệu quả trong môi trường dịch vụ đa văn hóa.

10.52. Marketing du lịch

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức marketing du lịch (khái niệm, chiến lược, phương pháp, kỹ năng...) trong hoạt động quản trị và kinh doanh du lịch, lữ hành, khách sạn. Từ đó, học phần giúp người học kết hợp hiệu quả các công cụ marketing vào hoạt động kinh doanh du lịch. Cùng với marketing du lịch, học phần chú trọng các nội dung sau về thương hiệu du lịch: khái niệm, quan điểm, vai trò; cách xây dựng, giữ gìn, phát triển và quảng bá thương hiệu du lịch. Sau học phần, người học có kiến thức và năng lực tổ chức, điều hành, quản lý doanh nghiệp du lịch.

10.53. Tiếng Trung du lịch MICE

MICE là viết tắt của Meeting (hội họp), Incentive (khen thưởng), Convention (hội nghị, hội thảo) và Exhibition (triển lãm). Môn học Tiếng Trung Du lịch MICE cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, những kiến thức (bằng tiếng Trung Quốc) liên quan đến việc tổ chức du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, du lịch khen thưởng của các công ty cho nhân viên và đối tác, đồng thời cung cấp một số kiến thức về tình trạng du lịch MICE hiện tại của Việt Nam và Trung Quốc.

10.54. Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch

Học phần tập trung vào việc trang bị cho SV những tri thức nghiệp vụ của nghề hướng dẫn; quy trình tổ chức, phục vụ hướng dẫn tham quan cho khách du lịch.. Nội dung của học phần này có liên quan những học phần: Tổng quan du lịch, Xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch, Các loại hình du lịch, Quản trị lữ hành...

10.56. Tổng quan du lịch

Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên những tri thức tổng quan về hoạt động du lịch và khoa học du lịch; quá trình hình thành và phát triển của ngành du lịch thế giới và Việt Nam; các điều kiện ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch; mối quan hệ giữa du lịch và các lĩnh vực khác; thời vụ, đặc điểm và biện pháp khắc phục tính thời vụ du lịch; nhiệm vụ và vai trò của người làm du lịch... Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gần gũi với các học phần Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch trong chương trình.

10.57. Lý thuyết dịch

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết cơ bản trong dịch thuật, bao gồm: các nguyên tắc cơ bản của biên-phiên dịch; các hình thức biên-phiên dịch; các tiêu chuẩn trong quá trình biên-phiên dịch; cách thức xử lý các vấn đề liên quan đến từ vựng, cụm

từ, và câu v.v... Người học sẽ có kiến thức cơ bản cần thiết để học tiếp các học phần dịch nâng cao.

Học phần cũng cung cấp cho người học những công cụ dịch thuật kỹ thuật số, cách sử dụng những công cụ này và ứng dụng nó vào thực tế công việc, đảm bảo không vi phạm vấn đề đạo đức.

10.58. Biên dịch

Học phần biên dịch trang bị cho sinh viên những kiến thức về cách dịch số từ, đại từ, hư từ, từ mượn, thành ngữ, định ngữ, cách xử lý câu dài, vận dụng được các kiến thức đã học ứng dụng vào dịch cụm từ, câu, các đoạn văn ngắn từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại ở trình độ sơ cấp. Kết thúc học phần, sinh viên có thể vận dụng đúng từ ngữ chuyên ngành đã học, vận dụng đúng những cấu trúc dịch cơ bản vào công tác biên dịch.

10.59. Phiên dịch

Học phần Phiên dịch trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng và kỹ năng cốt lõi của loại hình dịch nói ở trình độ sơ cấp. Sinh viên được hướng dẫn cách xử lý ngôn ngữ nói bao gồm: dịch số từ (ngày tháng, tiền tệ, số lượng lớn), các cấu trúc định ngữ, hư từ, thành ngữ thường gặp trong giao tiếp; cách ghi nhớ thông tin ngắn hạn và bước đầu làm quen với kỹ năng ghi chép (note-taking) cơ bản. Thông qua học phần, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức này để thực hành phiên dịch các cụm từ, câu nói và các đoạn hội thoại ngắn từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại với tốc độ trung bình. Kết thúc học phần, sinh viên có thể phản xạ và vận dụng đúng từ ngữ giao tiếp thông dụng, nắm vững các cấu trúc dịch nói cơ bản, kiểm soát tốt tâm lý phòng dịch và thực hiện được các nhiệm vụ phiên dịch chuỗi (consecutive interpreting) ở mức độ đơn giản

10.60. Kiến tập

Học phần Kiến tập (02 tín chỉ) giúp sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tiếp cận môi trường làm việc thực tế tại các doanh nghiệp, tổ chức, cơ sở giáo dục hoặc đơn vị có sử dụng tiếng Trung Quốc. Sinh viên tìm hiểu cơ cấu tổ chức, quy trình hoạt động, yêu cầu đối với các vị trí việc làm và tham gia hỗ trợ một số công việc chuyên môn phù hợp với định hướng Biên – Phiên dịch hoặc Du lịch. Thông qua học phần, sinh viên bước đầu ý thức được công việc thực tiễn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong làm việc, ý thức kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp, đồng thời hoàn thành báo cáo kiến tập làm cơ sở chuẩn bị cho các học phần thực tập chuyên ngành.

10.61. Thực tập chuyên ngành 1

Sinh viên được đi thực tập tại các công ty, doanh nghiệp ... có sử dụng tiếng Trung Quốc trong công việc. Trong khoảng thời gian thực tập, sinh viên sẽ được tham gia vào các vị trí: Biên - phiên dịch, trợ lý ... tại các bộ phận ở nơi thực tập. Ngoài hình thức thực tập ở

công ty, sinh viên cũng có thể đăng ký thực tập ở trường (trong trường hợp đặc biệt như dịch bệnh), làm việc trực tiếp với các chuyên gia nước ngoài, giảng viên của Khoa, Tổ bộ môn trong vai trò trợ giảng. Mỗi sinh viên sẽ có 02 người hướng dẫn: 1 ở nơi thực tập và 1 ở Khoa Tiếng Trung Quốc. Cuối mỗi kỳ thực tập, sinh viên phải viết báo cáo về quá trình thực tập và được hai người hướng dẫn cho điểm.

10.62. Thực tập chuyên ngành 2

Sinh viên tiếp tục thực tập tại các công ty, doanh nghiệp ... có sử dụng tiếng Trung Quốc trong công việc với các vị trí: Biên - phiên dịch, trợ lý ... tại các bộ phận ở nơi thực tập, làm việc trực tiếp với các chuyên gia nước ngoài, giảng viên của Khoa, Tổ bộ môn trong vai trò trợ giảng (trong trường hợp đặc biệt như dịch bệnh). Mỗi sinh viên vẫn sẽ có 02 người hướng dẫn: 1 ở nơi thực tập và 1 ở Khoa Tiếng Trung Quốc. Cuối mỗi kỳ thực tập, sinh viên phải viết báo cáo về quá trình thực tập và được hai người hướng dẫn cho điểm. Kết thúc thực tập, sinh viên sẽ có sự định hướng tốt hơn về việc lựa chọn nghề nghiệp trong tương lai, qua đó có thể điều chỉnh chiến lược học trong năm cuối một cách hiệu quả.

10.63. Văn học Trung Quốc

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 2 tín chỉ, cung cấp kiến thức chung về văn học Trung Quốc, những tư tưởng, nội dung, nghệ thuật của một số tác phẩm văn học và thi ca tiêu biểu, giúp sinh viên nắm được những kiến thức chung văn học Trung Quốc, các tác giả và tác phẩm nổi tiếng, tiêu biểu cho từng giai đoạn lịch sử.

Bước đầu xây dựng kĩ năng cảm thụ, phân tích, bình giảng các tác phẩm văn học và thi ca cổ đại (văn ngôn); có kĩ năng cảm thụ, phân tích tương đối mạch lạc về các tác phẩm văn học đương đại (bạch thoại). Người học cảm thụ và sử dụng được một số từ ngữ, cách diễn đạt mang tính văn chương. Nhận thức được tầm quan trọng của thi ca và văn học trong việc học tập và tìm hiểu về ngôn ngữ Trung Quốc. Hiểu và cảm thụ được vẻ đẹp nội dung tư tưởng và nghệ thuật của các tác phẩm văn học, thi ca tiêu biểu của Trung Quốc. Bên cạnh đó, sinh viên được hướng dẫn khai thác các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) nhằm hỗ trợ tra cứu, tự học và nâng cao hiệu quả học tập. Học phần góp phần phát triển năng lực sử dụng tiếng Trung ở trình độ cao, đặc biệt là năng lực đọc hiểu văn bản văn học và cảm thụ ngôn ngữ nghệ thuật.

10.64. Ngôn ngữ học đối chiếu

Ngôn ngữ học đối chiếu trang bị cho sinh viên những kiến thức ngôn ngữ học lý thuyết và ngôn ngữ học ứng dụng, tạo điều kiện lý luận để tiến hành phân tích đối chiếu hai hệ thống ngôn ngữ, tìm ra những nét tương đồng và dị biệt, nhất là giữa hai hệ thống ngôn ngữ Hán – Việt về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng, áp dụng kiến thức ngôn ngữ học đối chiếu trong phiên dịch và giáo dục ngôn ngữ.

10.65. Ngữ âm văn tự

Ngữ âm – Văn tự tiếng Trung Quốc là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ thống ngữ âm và chữ viết tiếng Hán hiện đại. Nội dung học phần tập trung tìm hiểu các vấn đề về phiên âm quốc tế, ký hiệu ngữ âm, hệ thống âm tiết tiếng Hán phổ thông và các hiện tượng biến đổi ngữ âm trong lời nói; đồng thời giới thiệu lịch sử hình thành, phát triển, đặc điểm và phương pháp cấu tạo chữ Hán, cấu trúc chữ, các bộ phận cấu thành và quá trình giản hóa chữ Hán hiện đại. Thông qua học phần, sinh viên nắm vững cơ sở lý luận về ngữ âm và văn tự tiếng Trung, góp phần nâng cao năng lực phát âm chuẩn, nhận diện, phân tích và sử dụng chữ Hán một cách chính xác trong học tập và nghiên cứu.

10.66. Ngữ nghĩa học

Cung cấp các kiến thức chung nhất về ngữ nghĩa học: Khái niệm, lịch sử nghiên cứu ngữ nghĩa, các quan điểm nghiên cứu ngữ nghĩa chủ yếu, vấn đề từ vựng ngữ nghĩa trong tiếng Hán. Môn học này có kiến thức nằm trong tổng thể kiến thức cơ bản của lý thuyết tiếng, liên quan tới các kiến thức về ngữ pháp học, ngữ dụng học, phân tích diễn ngôn, giao tiếp liên văn hoá.

10.67. Khóa luận tốt nghiệp

Khóa luận tốt nghiệp là học phần tổng hợp, giúp sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc vận dụng kiến thức và kỹ năng chuyên môn để thực hiện một đề tài nghiên cứu hoặc sản phẩm chuyên môn thuộc các lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc, biên – phiên dịch hoặc tiếng Trung du lịch. Trong quá trình thực hiện khóa luận, sinh viên xác định vấn đề, xây dựng kế hoạch và đề cương, thu thập và xử lý thông tin, vận dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp, phân tích và giải quyết vấn đề, trình bày kết quả và bảo vệ sản phẩm trước hội đồng. Học phần chú trọng phát triển năng lực nghiên cứu, tư duy phân tích và phản biện, năng lực giải quyết vấn đề chuyên môn, khả năng ứng dụng công nghệ và khai thác nguồn học liệu số, đồng thời rèn luyện tính chủ động, trung thực học thuật và trách nhiệm nghề nghiệp.

10.68/10.72. Kỹ năng sử dụng Tiếng Trung Quốc (Học phần thay thế KLTN)

Học phần Kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc tập trung rèn luyện tổng hợp các kỹ năng Nghe, Đọc, Viết và kiến thức về từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc theo chuẩn HSK5, củng cố và hệ thống lại các kiến thức cơ bản về tiếng Trung, củng cố nền tảng ngôn ngữ để sinh viên sau khi ra trường được trang bị đầy đủ, sẵn sàng tham gia công tác liên quan đến tiếng Trung hoặc tiếp tục học ở bậc học cao hơn. Sau khi kết thúc học phần này, người học được trang bị kiến thức để có thể vượt qua kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ chuyên ngành bậc 5 tương đương khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (HSK5), đồng thời sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc trong cuộc sống và công việc chuyên môn.

10.69. Kỹ năng biên dịch chuyên ngành (Học phần thay thế KLTN)

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Biên dịch chuyên ngành. Lúc này, sinh viên dịch được thành thạo các loại hình văn bản trình độ cao cấp thuộc các chuyên ngành thường gặp.

Ở học phần này, ngoài nội dung về từ vựng (cung cấp từ vựng, yêu cầu sinh viên ghi nhớ và vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong quá trình dịch), giáo viên sẽ giới thiệu cho sinh viên những công nghệ trong dịch thuật, sinh viên có thể hiệu đính bản dịch.

10.70. Kỹ năng phiên dịch chuyên ngành (Học phần thay thế KLTN)

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Phiên dịch nâng cao. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản và nâng cao của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành phản xạ nhanh, kỹ năng dịch linh hoạt, sáng tạo, và có khả năng dịch thành thạo các văn bản từ dễ đến khó của các chủ đề thường gặp.

Ở học phần này, ngoài nội dung về từ vựng (cung cấp từ vựng nâng cao, yêu cầu sinh viên ghi nhớ và vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong quá trình dịch nói); cấu trúc (sinh viên ghi nhớ những cấu trúc thường gặp ở mức độ cụm từ, câu), giáo viên sẽ giới thiệu cho sinh viên những công nghệ trong dịch thuật.

10.71/10.75. Tiếng Trung doanh nghiệp (Học phần thay thế KLTN)

Môn học thể hiện tính ứng dụng và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. Nội dung môn học: Cung cấp các kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu về các chuyên đề liên quan đến doanh nghiệp như: Hành chính văn phòng, văn hóa doanh nghiệp, tiếng Trung trong nhà xưởng, kế toán, giao tiếp trong kinh doanh, quản lý nhân sự, quản lý chất lượng, quảng cáo và marketing, logistics, xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó sinh viên còn được hướng dẫn viết các loại thư tín thương mại như thông báo hội nghị, thư mời và phúc đáp, thư xin lỗi, thư cảm ơn, thư chúc mừng...

10.73. Văn hóa du lịch (Học phần thay thế KLTN)

Văn hóa du lịch là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và toàn diện về mối quan hệ giữa văn hóa và du lịch, với trọng tâm là văn hóa Trung Quốc trong bối cảnh phát triển du lịch.

Học phần bao gồm các nội dung về khái niệm, cấu trúc và chức năng của văn hóa du lịch; văn hóa lịch sử, cảnh quan tự nhiên, khu dân cư và văn hóa ẩm thực Trung Quốc từ góc độ du lịch; vai trò của văn hóa trong phát triển du lịch bền vững.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với các môn Đất nước học Trung Quốc, Giao tiếp liên văn hóa, Tiếng Trung du lịch, nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để giới thiệu, thuyết minh và khai thác các giá trị văn hóa trong hoạt động du lịch.

Để học tốt học phần này, sinh viên cần hoàn thành các học phần Nghe - Nói 5 và Đọc - Viết 5 (CHI209, CHI210) để đảm bảo năng lực ngôn ngữ tiếp nhận và xử lý thông tin.

10.74. Việt Nam toàn cảnh (Học phần thay thế KLTN)

Việt Nam Toàn Cảnh là học phần được thiết kế thay thế khoá luận tốt nghiệp cho sinh viên năm thứ tư khoa Tiếng Trung Quốc- chuyên ngành Du lịch, để cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng hợp về Văn hoá, Lịch sử, Du lịch, Xã hội, Kinh tế, Chính trị, Giáo dục của Việt Nam. Mỗi chủ đề riêng biệt, được truyền thụ đến sinh viên theo phương pháp thuyết trình, kết hợp với học ngoại khoá. thăm quan các địa điểm du lịch và các doanh nghiệp thu thập các thông tin, kiến thức liên quan tới từng chủ đề. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ có cái nhìn tổng hợp, đa chiều về Chính trị, Văn hoá, Lịch sử, Du lịch, Xã hội, Kinh tế, Chính trị, Giáo dục của Việt Nam ở thời đại mới. Giúp cho sinh viên có kiến thức tổng quan để ứng dụng cho định hướng nghề nghiệp khi ra trường.

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Trong đó, khi đào tạo theo hình thức tín chỉ:

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phân theo cách thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kì và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kì chính và tuần thứ 3 của học kì phụ.

11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ học kỳ cuối khóa hoặc các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của Nhà trường; Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ trường hợp sinh viên có học lực từ loại Khá trở lên được đăng ký khối lượng học tập cao hơn theo quy định của Nhà trường.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố tối thiểu trước 04 tuần bắt đầu ngày học chính thức.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học

phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký do Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo của Trường. Theo đó, đối với năm học có 02 học kỳ chính, việc rút bớt học phần được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy, được làm tròn đến hàng phần trăm, như sau:

- Theo thang điểm 4:
 - + Từ 3,60 đến 4,0: Xuất sắc;
 - + Từ 3,20 đến 3,59: Giỏi;
 - + Từ 2,50 đến 3,19: Khá;
 - + Từ 2,00 đến 2,49: Trung bình;
 - + Từ 1,00 đến 1,99: Yếu;
 - + Dưới 1,00: Kém.
- Theo thang điểm 10:
 - + Từ 9,00 đến 10,0: Xuất sắc;
 - + Từ 8,00 đến 8,99: Giỏi;
 - + Từ 7,00 đến 7,99: Khá;
 - + Từ 5,00 đến 6,99: Trung bình;
 - + Từ 4,00 đến 4,99: Yếu;
 - + Dưới 4,00: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.
- Trình độ năm thứ sáu: $5M \leq N$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

Việc bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp hoặc theo yêu cầu phát triển và bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo, thông qua hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của Nhà trường và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo là căn cứ để Hiệu trưởng quyết định việc sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo, được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, Nhà trường có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS).

11.2.2. Đánh giá chuẩn chương trình đào tạo và đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực (do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo của Nhà trường) được rà soát, cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn. Đối với chương trình đào tạo của Trường, việc đánh giá tổng thể được thực hiện lồng ghép trong chu kỳ rà soát, cập nhật quy định tại mục 11.2.1 (ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp); quy trình đánh giá, sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo được thực hiện tương ứng với quy trình xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo quy định tại Điều 15 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật; trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Nhà trường công khai chương trình đào tạo trên cổng thông tin điện tử trong suốt thời gian chương trình đào tạo còn hiệu lực.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (nếu có) là một trong các căn cứ để quản lý việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo nguyên tắc hậu kiểm, gắn với trách nhiệm giải trình của Nhà trường.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Trần Linh Chi

Nguyễn Quang Huy